**BẢNG 1**

**Tình hình ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Kết luận số 01-KL/TW**

*(Thống kê từ khi Kết luận ban hành tới tháng 3/2023)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm**  | **Tổng số văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của tất cả các cấp** *( cấp tỉnh, cấp huyện và tương đương; cấp xã )* | **Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo**  |
| **Nghị quyết** | **Chỉ thị**  | **Chương trình hành động** |
| 2021 |  |  |  |  |
| 2022 |  |  |  |  |
| 2023 |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Ghi rõ tổng số lượng văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của tất cả các cấp(*cấp tỉnh,* *cấp huyện và tương đương; cấp xã*) vào ô tương ứng;**Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo:** đánh dấu X vào ô tương ứng và diễn giải cụ thể trong Báo cáo.

**BẢNG 2**

**Công tác tuyên truyền thực hiện Kết luận số 01-KL/TW**

*(Thống kê từ khi ban hành Kết luận tới tháng 3/2023)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  | **Hình thức tuyên truyền** | **Số lượng sản phẩm tuyên truyền** |
| Có chuyên trang, chuyên mục riêng | Sử dụng các hình thức, phương tiện truyền thông mới | Số lượng tin,bài (cả PTTH)(*cấp tỉnh, huyện, xã*) | Số lượng xuất bản phẩm(*cấp tỉnh, huyện, xã*) | Số lượng các chương trình, sự kiện(*cấp tỉnh, huyện, xã*) |
| Qua mạng xã hội | Khác |
| 2021 |  |  |  |  |  |  |
| 2022 |  |  |  |  |  |  |
| 2023 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng**  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú: Hình thức tuyên truyền:** đánh dấu X vào ô tương ứng nếu có; **Số lượng sản phẩm tuyên truyền:** ghi rõ số lượng ở các ô tương ứng (*gồm cấp tỉnh; huyện và tương đương; cấp xã*); sản phẩm tuyên truyền của cấp tỉnh cần diễn giải cụ thể trong Báo cáo.